

**BIÊN BẢN XÁC NHẬN**

**Cán bộ tham gia đề tài nghiên cứu khoa học sản xuất năm học 2024 - 2025  
TẠI TRUNG TÂM TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ KHOÁNG CHẤT**

Đơn vị tính: đồng

| TT | Tên hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Số HĐ         | Ngày ký HĐ | Tổng giá trị HĐ | Tổng số tiền chuyển về | Chủ nhiệm đề tài | Thành viên tham gia |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|-----------------|------------------------|------------------|---------------------|
| 1  | Tổng hợp, thu thập tài liệu địa chất, đo vẽ hiện trạng, xác định trữ lượng đã khai thác, xác định trữ lượng than còn lại của mỏ, diện tích khu vực khai thác, khối lượng khoáng sản đã khai thác đang tập kết tại bãi tập kết, khối lượng đất đá thải tại các bãi thải mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La           | 25.12 - HĐKT  | 25/12/2023 | 280.000.000     | 280.000.000            | Khương Thế Hùng  | Đỗ Mạnh An          |
| 2  | Tổng hợp, thu thập tài liệu địa chất, đo vẽ hiện trạng, xác định trữ lượng đã khai thác, xác định trữ lượng than còn lại của mỏ, diện tích khu vực khai thác, khối lượng khoáng sản đã khai thác đang tập kết tại bãi tập kết, khối lượng đất đá thải tại các bãi thải mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, năm 2024 | 101/HĐKT-CNKC | 28/11/2024 | 280.000.000     | 280.000.000            | Khương Thế Hùng  | Đỗ Mạnh An          |

**XÁC NHẬN CỦA TRUNG TÂM**



**GIÁM ĐỐC**  
**TS Tô Xuân Bản**

(VAT INVOICE)

Số (Invoice No): 50

**Mã CQT: 0056CBA14C1E6242CABB2AE1E645CC6749**

Tại (At):

Số tài khoản (A/C No)

Tổng cộng tiền thanh toán (Amount total): 280.000.000

Kỷ bởi: TRUNG TÂM TRIỂN KHAI CÔNG  
NGHỆ KHOÁNG CHẤT  
Ký ngày: 21/08/2024

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----o0o-----

**HỢP ĐỒNG KINH TẾ**

**Số: 25.12 - HĐKT**

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 33/2005/QH11 được Quốc hội khóa XI nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Luật Khoáng sản số: 60/2010/QH12 được Quốc hội khóa XII nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 17/11/2010;
- Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;
- Căn cứ Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường;
- Căn cứ Quyết định số 05/2007/QĐ-BTNMT, ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sử dụng hệ thống tham số tính chuyển giữa Hệ tọa độ quốc tế WGS-84 và hệ tọa độ quốc gia VN-2000;
- Căn cứ Thông tư số 43/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về thu thập, thành lập tài liệu nguyên thủy trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng sản;
- Căn cứ Thông tư 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
- Căn cứ Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT, ngày 24/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về lập bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, thống kê, kiểm kê trữ lượng đã khai thác và quy trình, phương pháp, biểu mẫu để xác định sản lượng khai thác thực tế;
- Căn cứ Bộ Đơn giá các công trình địa chất theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng ban hành kèm theo Quyết định số 1997/QĐ-BTNMT ngày 31/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban dân tộc;

- Căn cứ Hồ sơ năng lực của Trung tâm Triển khai Công nghệ Khoáng chất – Trường Đại học Mỏ Địa chất;

- Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 20 tháng 12 năm 2023 về việc thực hiện “Tổng hợp, thu thập tài liệu địa chất, đo vẽ hiện trạng, xác định trữ lượng đã khai thác, xác định trữ lượng than còn lại của mỏ, diện tích khu vực khai thác, khối lượng khoáng sản đã khai thác đang tập kết tại bãi tập kết, khối lượng đất đá thải tại các bãi thải mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La” giữa Cty Việt Mỹ và Trung tâm Triển khai Công nghệ Khoáng chất;

Hôm nay, ngày 25 tháng 12 năm 2023 tại văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Việt Mỹ có địa chỉ tại số 360, tổ 3, phố Kim Bài, thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội, đại diện hai bên gồm có:

**Bên A: Công ty Cổ phần Phát triển Việt Mỹ**

Địa chỉ: Số 360, tổ 3, phố Kim Bài, thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243 8586 7643

Mã số thuế: 0102755874

Đại diện là ông: Nguyễn Văn Đạt

Chức vụ: Giám đốc

Tài khoản: 7900201001700 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) – tỉnh Sơn La.

**Bên B: Trung tâm Triển khai Công nghệ Khoáng chất – Trường Đại học Mỏ Địa chất**

Địa chỉ: Tầng 1, nhà B, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 18 phố Viên, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243 752 3043 Fax: 0243 752 3043

Tài khoản: 3100211000523 tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (Agribank), chi nhánh Từ Liêm - thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100763608

Đại diện là ông: Tô Xuân Bản

Chức vụ: Giám đốc

Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất cùng ký Hợp đồng kinh tế bao gồm các điều khoản sau:

**Điều 1: Nội dung hợp đồng**

Bên A đồng ý giao và bên B đồng ý thực hiện công tác “Tổng hợp, thu thập tài liệu địa chất, đo vẽ hiện trạng, xác định trữ lượng đã khai thác, xác định trữ lượng than còn lại của mỏ, diện tích khu vực khai thác, khối lượng khoáng sản đã khai thác đang tập kết tại bãi tập kết, khối lượng đất đá thải tại các bãi thải mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La” bao gồm các hạng mục:

+ Tổng hợp tài liệu của mỏ than Tô Pan trong các giai đoạn thăm dò trước đây.

- + Đo vẽ bản đồ địa hình khu vực mỏ.
- + Đo vẽ bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng mỏ.
- + Đo vẽ, thu thập tài liệu địa chất tại công trình lò khai thác.
- + Tính toán, xác định lại trữ lượng than còn lại của điểm mỏ theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số 3238/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La.

- + Xác định diện tích khu vực khai thác, khối lượng khoáng sản đã khai thác đang tập kết tại bãi tập kết, khối lượng đất đá thải tại các bãi thải mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

## **Điều 2: Sản phẩm của hợp đồng**

- Bản bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

- Báo cáo tính toán khối lượng đã khai thác, khối lượng khoáng sản còn lại tại mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La

- 01 USB hoặc đĩa CD lưu trữ bản pdf phần thuyết minh và phần bản vẽ. Phần bản vẽ được thành lập dưới dạng phần mềm Mapinfor

## **Điều 3: Thời gian thực hiện hợp đồng và tài liệu giao nộp**

- + Thời gian thực hiện hợp đồng và giao nộp tài liệu: 30 ngày làm việc không kể ngày lễ, tết.

- + Tài liệu giao nộp: Báo cáo tổng hợp xác định trữ lượng còn lại tại điểm mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La và các bản vẽ kèm theo.

## **Điều 4: Giá trị hợp đồng**

- Giá trị hợp đồng là: **280.000.000 đồng** (đã bao gồm thuế VAT), có bảng tổng hợp khối lượng và dự toán chi phí kèm theo

(Bằng chữ: Hai trăm tám mươi triệu đồng chẵn).

- Các chi phí về xét duyệt, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền không tính trong giá trị hợp đồng này (phần kinh phí này do chủ đầu tư thực hiện chi trả).

## **Điều 5: Phương thức thanh toán**

- Phương thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

- + Đợt 1: Sau khi ký Hợp đồng, Bên A tạm ứng cho bên B 50% giá trị hợp đồng với số tiền là: **140.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

- + Đợt 2: Sau khi đo vẽ hiện trạng xong, tổng hợp tài liệu và xác định được trữ lượng than còn lại thì bên A tạm ứng tiếp 40% giá trị hợp đồng cho bên B với số tiền là: **112.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu đồng chẵn).

- + Đợt 3: Sau khi bên B hoàn thiện báo cáo theo ý kiến của Hội đồng và nộp tài liệu cho các cấp có thẩm quyền thì bên A thanh toán hết giá trị còn lại của hợp đồng là 10% cho bên B với số tiền là: **28.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi tám triệu đồng chẵn).

## **Điều 6: Trách nhiệm mỗi bên**

### **+ Trách nhiệm Bên A:**

- Cung cấp hồ sơ pháp lý gồm: Giấy phép đăng ký kinh doanh và hồ sơ năng lực cho Bên B thực hiện công tác thi công, lập báo cáo. Ngoài ra, để xác định phần trữ lượng than đã khai thác bên A cung cấp các hoá đơn, chứng từ liên quan cho bên B nếu cần.

- Cung cấp các tài liệu địa chất của mỏ than Tô Pan trong các giai đoạn thăm dò trước cho bên B.

- Tạo điều kiện để Bên B hoàn thành nhiệm vụ.

- Giám sát các công việc Bên B thực hiện và thanh quyết toán như Điều 04.

### **+ Trách nhiệm Bên B:**

- Tổ chức thực hiện về công tác kỹ thuật, thi công các công trình.

- Đảm bảo chất lượng công việc theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật có hiệu lực.

- Đảm bảo an toàn lao động cho người lao động tại thực địa.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả đo đạc, tính toán theo các hạng mục của hợp đồng.

## **Điều 7: Cam kết thực hiện**

- Hai bên cam kết thực hiện theo đúng các điều khoản của hợp đồng, bên nào vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm theo quy định của luật Dân sự.

- Trong quá trình thực hiện nếu có điều gì vướng mắc hai bên chủ động thương lượng, giải quyết. Trường hợp không tự thương lượng giải quyết được thì hai bên sẽ nhờ bên thứ ba (tòa án dân sự) để giải quyết. Phán quyết của tòa án là kết quả cuối cùng, bên thua kiện sẽ phải chịu hoàn toàn án phí.

- Trường hợp bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, động đất, v.v thì sẽ không tính thời gian thực hiện hợp đồng và hai bên tiến hành đàm phán, thương lượng để tiếp tục thực hiện hợp đồng.

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để thực hiện.

### **ĐẠI DIỆN BÊN A**



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Đạt*

### **ĐẠI DIỆN BÊN B**



**GIÁM ĐỐC**  
*TS Tô Xuân Bản*

25.12  
2023

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG**

**Số: 45.08/TLHD**

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;

- Căn cứ Hợp đồng kinh tế số 25.12 – HDKT, ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Việt Mỹ và Trung tâm Triển khai Công nghệ Khoáng chất thuộc Trường đại học Mỏ - Địa chất về việc: “Tổng hợp, thu thập tài liệu địa chất, đo vẽ hiện trạng, xác định trữ lượng đã khai thác, xác định trữ lượng than còn lại của mỏ, diện tích khu vực khai thác, khối lượng khoáng sản đã khai thác đang tập kết tại bãi tập kết, khối lượng đất đá thải tại các bãi thải mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La”

- Căn cứ vào biên bản nghiệm thu công tác “Tổng hợp, thu thập tài liệu địa chất, đo vẽ hiện trạng, xác định trữ lượng đã khai thác, xác định trữ lượng than còn lại của mỏ, diện tích khu vực khai thác, khối lượng khoáng sản đã khai thác đang tập kết tại bãi tập kết, khối lượng đất đá thải tại các bãi thải mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La” ngày 13 tháng 8 năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Việt Mỹ và Trung tâm Triển khai Công nghệ Khoáng Chất thuộc trường Đại học Mỏ - Địa chất.

Hôm nay, ngày 15 tháng 08 năm 2024 tại văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển Việt Mỹ, chúng tôi gồm:

**Bên A: Công ty Cổ phần Phát triển Việt Mỹ**

Địa chỉ: Số 360, tổ 3, phố Kim Bài, thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243 8586 7643

Mã số thuế: 0102755874

Đại diện là ông: Nguyễn Văn Đạt

Chức vụ: Giám đốc

Tài khoản: 7900201001700 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank) – tỉnh Sơn La.

**Bên B: Trung tâm Triển khai Công nghệ Khoáng chất – Trường Đại học Mỏ Địa chất**

Địa chỉ: Tầng 1, nhà B, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 18 phố Viên, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243 752 3043 Fax: 0243 752 3043



Tài khoản: 3100211000523 tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (Agribank),  
chi nhánh Từ Liêm - thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100763608

Đại diện là ông: Tô Xuân Bản

Chức vụ: Giám đốc

Sau khi kiểm tra, xem xét khối lượng và chất lượng công việc. Hai bên thống nhất nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng kinh tế số 25.12 - HĐKT, ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Việt Mỹ và Trung tâm Triển khai Công nghệ Khoáng chất thuộc Trường đại học Mỏ - Địa chất về việc: *“Tổng hợp, thu thập tài liệu địa chất, đo vẽ hiện trạng, xác định trữ lượng đã khai thác, xác định trữ lượng than còn lại của mỏ, diện tích khu vực khai thác, khối lượng khoáng sản đã khai thác đang tập kết tại bãi tập kết, khối lượng đất đá thải tại các bãi thải mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La”* với các nội dung sau:

**Điều 1: Khối lượng và chất lượng:**

- Bên B đã thực hiện hoàn thành các hạng mục công việc theo Hợp đồng và theo yêu cầu của bên A, đã được bên A nghiệm thu gồm các hạng mục công việc sau:

- + Tổng hợp tài liệu của mỏ than Tô Pan trong các giai đoạn thăm dò trước đây.
- + Đo vẽ bản đồ địa hình khu vực mỏ.
- + Đo vẽ bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng mỏ.
- + Đo vẽ, thu thập tài liệu địa chất tại công trình lò khai thác.

+ Tính toán, xác định lại trữ lượng than còn lại của điểm mỏ theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số 3238/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La.

+ Xác định diện tích khu vực khai thác, khối lượng khoáng sản đã khai thác đang tập kết tại bãi tập kết, khối lượng đất đá thải tại các bãi thải mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

- Các tài liệu đảm bảo chất lượng đúng theo yêu cầu của bên A và được các cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh Sơn La chấp thuận, phê duyệt.

- Bên A đã nhận đủ khối lượng sản phẩm của hợp đồng gồm:

+ Bản bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

+ Báo cáo tính toán khối lượng đã khai thác, khối lượng khoáng sản còn lại tại mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

+ 01 USB hoặc đĩa CD lưu trữ bản pdf phần thuyết minh và phần bản vẽ. Phần bản vẽ được thành lập dưới dạng phần mềm Mapinfo.

**Điều 2: Tiến độ và thời gian**

- Đảm bảo đúng tiến độ và thời gian theo Hợp đồng.

**Điều 3: Giá trị và thanh toán.**

- Giá trị hợp đồng là: **280.000.000 đồng** (đã bao gồm thuế VAT), có bảng tổng hợp khối lượng và giá trị kèm theo kèm theo. (Bằng chữ: Hai trăm, tám mươi triệu đồng chẵn).

- Tổng giá trị Bên A đã tạm ứng cho Bên B: **252.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi hai triệu đồng chẵn), cụ thể:

+ Đợt 1: Sau khi ký Hợp đồng, Bên A đã tạm ứng cho bên B 50% giá trị hợp đồng với số tiền là: **140.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

+ Đợt 2: Sau khi đo vẽ hiện trạng xong, tổng hợp tài liệu và xác định được trữ lượng than còn lại thì bên A đã tạm ứng tiếp 40% giá trị hợp đồng cho bên B với số tiền là: **112.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm mười hai triệu đồng chẵn).

- Số tiền Bên A còn phải trả cho Bên B: **28.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi tám triệu đồng chẵn).

- Bên B có trách nhiệm phát hành hóa đơn GTGT cho Bên A sau khi Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng được ký kết.

#### **Điều 4: Điều khoản chung.**

Hai bên thống nhất nghiệm thu và thanh lý hợp đồng với các điều khoản nêu trên. Biên bản thanh lý hợp đồng được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản để thực hiện.

**ĐẠI DIỆN BÊN A**  
  
**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Đạt*

**ĐẠI DIỆN BÊN B**  
  
**GIÁM ĐỐC**  
*TS Lê Xuân Bản*

# BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN

*“Tổng hợp, thu thập tài liệu địa chất, đo vẽ hiện trạng, xác định trữ lượng đã khai thác, xác định trữ lượng than còn lại của mỏ, diện tích khu vực khai thác, khối lượng khoáng sản đã khai thác đang tập kết tại bãi tập kết, khối lượng đất đá thải tại các bãi thải mỏ than Tô Pan, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La”*

*(Kèm theo Biên bản thanh lý hợp đồng kinh tế số 46.../TLHD, ngày 15 tháng 8 năm 2024)*

| Số TT | Các hạng mục công việc và chi phí                                    | Đơn vị tính     | Khối lượng | Điều kiện thi công                                                                                  | Dòng      | Đơn giá gốc | Phụ cấp thu hút | HS điều chỉnh (KKT) | PC khu vực (K <sub>KV</sub> =0.1) | H.Số PCKV (0,5) | Đơn giá thực hiện | Thành tiền         |
|-------|----------------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------|-------------------|--------------------|
| A     | <b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP (1+2+3+4+5+6+7+8)</b>                           | đồng            |            |                                                                                                     |           |             |                 |                     |                                   |                 |                   | <b>243 906 514</b> |
| 1     | <b>Công tác trắc địa</b>                                             |                 |            | 1997/QĐ-BTNMT, ngày 31/7/2019                                                                       |           |             |                 |                     |                                   |                 |                   | <b>39 352 879</b>  |
| 1.1   | Mua tìm điểm mốc nhà nước                                            | điểm            | 2          | Khả toán                                                                                            |           |             |                 |                     |                                   |                 | 300 000           | 600 000            |
| 1.2   | Đo công trình chủ yếu vào bản đồ                                     | điểm            | 8          | Khó khăn loại IV, tính 50% đơn giá gốc                                                              | 1.1.4.1   | 2.236.835   | 23.428          | 1                   | 39.256                            | 5.0             | 2 456 542         | 9 826 168          |
| 1.3   | Đo công trình thứ yếu vào bản đồ                                     | điểm            | 3          | Khó khăn loại IV, tính 50% đơn giá gốc                                                              | 1.1.4.2   | 1.391.855   | 14.518          | 1                   | 24.327                            | 5.0             | 1 528 009         | 2 292 014          |
| 1.4   | Đo vẽ hiện trạng BĐĐH tỷ lệ 1/2000 (h=2m)                            |                 |            | TT02/2013/BTNMT, ngày 01/3/2013                                                                     |           |             |                 |                     |                                   |                 |                   |                    |
|       | - Ngoại nghiệp                                                       | km <sup>2</sup> | 0.122513   | Khó khăn loại IV, tính 50% đơn giá gốc                                                              | 5.1.3.1.3 | 166.691.302 | 172.188         | 1                   | 3.222.985                         | 5.0             | 182 978 413       | 11 208 617         |
|       | - Nội nghiệp                                                         | km <sup>2</sup> | 0.122513   | ĐBĐ2m- KK loại IV, tính 50% đơn giá gốc                                                             | 5.2.3     | 20.083.525  | 26.303          | 1                   | 557.260                           | 5.0             | 22 896 128        | 1 402 537          |
| 1.5   | <b>Đo mặt cắt hiện trạng</b>                                         |                 |            |                                                                                                     |           |             |                 |                     |                                   |                 |                   |                    |
|       | - Ngoại nghiệp                                                       | km              | 3          | Khó khăn loại IV, tính 50% đơn giá gốc                                                              | 1.1.1.4   | 7.611.419   | 77.376          | 1                   | 147.023                           | 5.0             | 8 423 909         | 12 635 864         |
|       | - Nội nghiệp                                                         | km              | 3          | Khó khăn loại IV, tính 50% đơn giá gốc                                                              | 1.2.1.2   | 825.584     | 10.537          | 1                   | 17.800                            | 5.0             | 925 120           | 1 387 680          |
| 2     | <b>Công tác thi công công trình</b>                                  | đồng            |            | 1997/QĐ-BTNMT ngày 31/7/2019                                                                        |           |             |                 |                     |                                   |                 |                   | <b>63 357 462</b>  |
| 2.1   | Dọn vét vét lộ                                                       | m <sup>3</sup>  | 5          | Đất đá I - III                                                                                      | 2.1       | 251 523     | 27 846          | 1                   | 4 785                             | 5.0             | 303 294           | 1 516 470          |
| 2.2   | Sửa đường lò, thu thập tài liệu địa chất tại công trình giếng, lò cũ | m               | 500        | Chống dầm lò cũ trong đất đá mềm bờ và cứng, TDŁ=2,04m <sup>2</sup> Tạm tính 5.8% thu thập tài liệu | 5.1       | 1.921.443   | 127.106         | 1                   | 16.780                            | 5.0             | 2 132 448         | 61 840 992         |

| Số TT | Các hạng mục công việc và chi phí                      | Đơn vị tính | Khối lượng | Điều kiện thi công                            | Dòng    | Đơn giá gốc | Phụ cấp thu hút | HS điều chỉnh (K <sub>KT</sub> ) | PC khu vực (K <sub>KV</sub> =0.1) | H.Số PCKV (0,5) | Đơn giá thực hiện | Thành tiền        |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|------------|-----------------------------------------------|---------|-------------|-----------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|       |                                                        |             |            | địa chất theo đơn giá này                     |         |             |                 |                                  |                                   |                 |                   |                   |
| 3     | <b>Công tác lấy mẫu</b>                                | đồng        |            |                                               |         |             |                 |                                  |                                   |                 |                   | <b>3 276 880</b>  |
| 3.1   | Mẫu rãnh                                               | mẫu         | 5          | QĐ 3082/QĐ-BTNMT ngày 31/12/20                |         |             |                 |                                  |                                   |                 | 327 688           | 1 638 440         |
|       | + Ngoài trời                                           |             | 5          | Cấp đất đá IV - VI; TD rãnh 10 x 5cm          | 5.1.1.1 | 198 973     | 19 696          | 1                                | 2 713                             | 5.0             | 232 234           | 1 161 170         |
|       | + Trong phòng                                          |             | 5          | Lập tài liệu lấy mẫu                          | 5.2.1.1 | 95 454      |                 | 1                                |                                   |                 | 95 454            | 477 270           |
| 4     | <b>Gia công mẫu</b>                                    | đồng        |            | 1997/QĐ-BTNMT ngày 31/7/2019                  |         |             |                 |                                  |                                   |                 |                   | <b>1 242 145</b>  |
| 4.1   | Mẫu hóa (mẫu rãnh)                                     | mẫu         | 5          | T/lượng 7 - 12kg; Đất đá IV - VII             | 1.1.1   | 248 429     |                 | 1                                |                                   |                 | 248 429           | 1 242 145         |
| 5     | <b>Công tác phân tích mẫu</b>                          |             |            |                                               |         |             |                 |                                  |                                   |                 |                   | <b>24 548 170</b> |
| 5.1   | Phân tích mẫu hóa than                                 |             |            |                                               |         |             |                 |                                  |                                   |                 |                   |                   |
|       | - Độ ẩm phân tích ( $W^w$ )<br>TCVN175-62              | mẫu         | 5          | PT hoá học độ ẩm phân tích TCVN 172 - 65      | 2.1.4   | 88.208      | 10.642          | 1                                | 1.615                             | 1.0             | 100 466           | 502 330           |
|       | - Độ tro khô ( $A^d$ )                                 | mẫu         | 5          | PT hoá học tro hoá mẫu than                   | 2.1.4   | 125.932     | 15.415          | 1                                | 2.339                             | 1.0             | 143 686           | 718 430           |
|       | - Hàm lượng chất bốc cháy ( $V^{daf}, %$ ) TCVN 174-65 | mẫu         | 5          | PT hoá học chất bốc TCVN 174 -65              | 2.1.4   | 92.985      | 11.247          | 1                                | 1.707                             | 1.0             | 105 938           | 529 690           |
|       | - Hàm lượng lưu huỳnh chung, khô ( $S^d$ )             | mẫu         | 5          | PT hoá học lưu huỳnh tổng lượng TCVN 175 - 65 | 2.1.4   | 231.735     | 25.948          | 1                                | 3.937                             | 1.0             | 261 621           | 1 308 105         |
|       | - Nhiệt lượng riêng, cháy ( $Q^{daf}$ , Calo/g)        | mẫu         | 5          | PT hoá học nhiệt bốc cháy TCVN 200-66         | 2.1.4   | 244.066     | 25.920          | 1                                | 3.933                             | 1.0             | 273 920           | 1 369 600         |
|       | - Thành phần nguyên tố (C; H; O; N)                    | mẫu         | 5          | PT hoá học than đá, phân tích toàn diện       | 2.1.4   | 1.266.679   | 144.647         | 1                                | 21.949                            | 1.0             | 1 433 275         | 7 166 375         |
|       | - Hàm lượng phot pho khô ( $P^d$ )                     | mẫu         | 5          | PT hoá học photpho oxit TCVN 254-67           | 2.1.4   | 237.184     | 26.337          | 1                                | 3.997                             | 1.0             | 267 518           | 1 337 590         |
|       | - Thành phần hóa học tro than                          | mẫu         | 5          | PT hoá học tro, thành phần hoá học            | 2.1.4   | 1.718.764   | 201.859         | 1                                | 30.631                            | 1.0             | 1 951 254         | 9 756 270         |
|       | - Độ dẻo, độ co ngót                                   | mẫu         | 5          | PT hoá học than đá, phân tích kỹ thuật        | 2.1.4   | 340.335     | 27.455          | 1                                | 4.166                             | 1.0             | 371 956           | 1 859 780         |
| 6     | <b>Ứng dụng công nghệ tin học</b>                      | mảnh        |            |                                               |         |             |                 |                                  |                                   |                 |                   | <b>39 364 001</b> |
| 6.1   | Số hoá bản đồ địa hình (loại III)                      | mảnh        | 1          | Bản đồ phức tạp loại III                      | 7       | 13.121.334  |                 | 1.0                              |                                   |                 | 13 121 334        | 13 121 334        |
| 6.2   | Số hoá BDDCTV, biểu đồ (loại II)                       | mảnh        | 1          | Bản đồ phức tạp loại III                      | 7       | 13.121.334  |                 | 1.0                              |                                   |                 | 13 121 334        | 13 121 334        |

| Số TT | Các hạng mục công việc và chi phí                          | Đơn vị tính | Khối lượng | Điều kiện thi công                                                               | Dòng | Đơn giá gốc | Phụ cấp thu hút | HS điều chỉnh (K <sub>KT</sub> ) | PC khu vực (K <sub>KV</sub> =0.1) | H.Số PCKV (0,5) | Đơn giá thực hiện | Thành tiền  |
|-------|------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------|-------------|-----------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------|-------------------|-------------|
| 6.3   | Số hoá bản đồ TLTT, Địa chất, mặt cắt, thiết đồ (loại III) | mảnh        | 1          | Bản đồ phức tạp loại III                                                         | 7    | 13.121.334  |                 | 1.0                              |                                   |                 | 13 121 334        | 13 121 334  |
| 7     | Lập báo cáo tổng kết                                       | báo cáo     |            |                                                                                  |      |             |                 |                                  |                                   |                 |                   | 47 764 978  |
| 7.1   | Lập báo cáo tổng kết                                       | báo cáo     | 1          | DT Phụ lục                                                                       |      | 47.764.978  |                 |                                  |                                   |                 |                   | 47 764 978  |
| 8     | Cán in giao nộp (Công ty, lưu trữ)                         | bộ          | 5          |                                                                                  |      |             |                 |                                  |                                   |                 |                   | 25 000 000  |
| B     | CHI PHÍ KHÁC                                               | đồng        |            |                                                                                  |      |             |                 |                                  |                                   |                 |                   | 15 785 400  |
| 1     | Chi phí vận chuyển quân, mẩu (Hà Nội - vùng mỏ)            | km          | 600        | Đường loại I; Hà nội - vùng mỏ (340 km*1 xe*2 chuyến *2 lượt (đi và về) = 680km) | 8.3  | 26 309      |                 |                                  |                                   |                 | 26 309            | 15 785 400  |
|       | Cộng trước thuế (A+B)                                      | đồng        |            |                                                                                  |      |             |                 |                                  |                                   |                 |                   | 259 691 914 |
|       | Thuế VAT (8%)                                              | đồng        |            |                                                                                  |      |             |                 |                                  |                                   |                 |                   | 20 775 353  |
|       | Tổng giá trị sau thuế                                      | đồng        |            |                                                                                  |      |             |                 |                                  |                                   |                 |                   | 280 467 268 |
|       | Làm tròn                                                   |             |            |                                                                                  |      |             |                 |                                  |                                   |                 |                   | 280 000 000 |